TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH MIỆN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2019/HSST
Ngày: 22/3/2019.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Bùi Xuân Thành.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Đình Phúc, Ông Nguyễn Ngọc Nghiêm.
- Thư ký phiên toà: Ông Đào Quang Khuyến - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Chinh-Kiểm sát viên VKSND huyện Thanh Miện.

Ngày 22 tháng 3 năm 2019 tại Hội tr- ờng Toà án nhân dân huyện Thanh Miện, mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 04/2019/TLST-HS ngày 11 tháng 01 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2019/QĐXXST-HS ngày 21 tháng 02 năm 2019, Quyết định hoãn phiên toà số 02/2019/HSST-QĐ ngày 07/3/2019 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: Đặng Duy P – sinh năm 1994; *Tên gọi khác: B*
Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Khu 4, thị trấn G, huyện GL, tỉnh H; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn Giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 6/12; Bố đẻ: Đặng Duy H, sinh năm 1961; Mẹ đẻ: Nguyễn Thị H, sinh năm 1965; Bị cáo là con duy nhất trong gia đình;
Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 02/11/2018, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương, có mặt tại phiên toà.

2. Họ và tên: Nguyễn Văn Đ – sinh năm 1985;
Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn T, xã H, huyện GL, tỉnh H; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn Giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 9/12; Bố đẻ: Nguyễn Văn L, đã chết; Mẹ đẻ: Phạm Thị N, sinh năm 1960; Gia đình có bốn chị em, bị cáo là con thứ tư; Có hai con, lớn sinh năm 2004, nhỏ sinh năm 2005. Tiền sự: Không.
Tiền án: Bản án số 28 ngày 10/5/2016 của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên xử phạt 01 năm tù về tội Trộm cắp tài sản (chấp hành xong hình phạt ngày 28/02/2017). Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 02/11/2018, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương, có mặt tại phiên toà.

3. Họ và tên: Đỗ Đức T – sinh năm 1982;
Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn P, xã H, huyện GL, tỉnh H; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn Giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 9/12; Bố đẻ: Đỗ Đức T, sinh năm 1956; Mẹ đẻ: Nguyễn Thị T, sinh năm 1958; Gia đình có ba anh em, bị cáo là con thứ hai; Vợ: Nguyễn Thị H, sinh năm 1987; Có một con sinh năm 2010.
Tiền sự: Không; *Tiền án*: - Bản án số 01 ngày 17/01/2013 của Tòa án nhân dân

huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xử phạt 11 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản (chấp hành xong hình phạt ngày 10/8/2013);

- Bản án số 184 ngày 22/10/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương xử phạt 27 tháng tù về tội Mua bán trái phép chất ma túy (hành vi phạm tội thực hiện ngày 06/7/2015, chấp hành xong hình phạt ngày 07/7/2017).

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 02/11/2018, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương, có mặt tại phiên toà.

4. Họ và tên: Phạm Quang T1 – sinh năm 1993;

Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Khu 6, thị trấn G, huyện GL, tỉnh H; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn Giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 9/12; Bố đẻ: Phạm Quang C, sinh năm 1965; Mẹ đẻ: Phạm Thị X, sinh năm 1968; Gia đình có ba chị em, bị cáo là con thứ ba;

Tiền sự: Không; *Tiền án*: Bản án hình sự số 45 ngày 16/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc xử phạt 33 tháng tù về tội Mua bán trái phép chất ma túy (chấp hành xong hình phạt ngày 21/9/2018).

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 02/11/2018, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương, có mặt tại phiên toà.

5. Họ và tên: Bùi Văn T2 – sinh năm 1987;

Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn A, xã G, huyện GL, tỉnh H; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn Giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Bố đẻ: Bùi Văn K, sinh năm 1959; Mẹ đẻ: Bùi Thị P, sinh năm 1962; Gia đình có 3 chị em, bị cáo là con thứ 3;

Vợ: Phạm Thị V, sinh năm 1991; Có 1 con sinh năm 2011.Tiền sự: Không;

Tiền án: - Bản án hình sự sơ thẩm số 08 ngày 16/01/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương xử phạt 27 tháng tù về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy (chấp hành xong bản án ngày 16/9/2015).

- Bản án hình sự sơ thẩm số 26 ngày 21/07/2016 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc xử phạt 12 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản (chấp hành xong bản án ngày 26/5/2017).

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Bảo lĩnh, có mặt tại phiên toà.

6. Họ và tên: Đặng Văn K – sinh năm 1981;

Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn T, xã H, huyện GL, tỉnh H; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn Giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 9/12. Bố đẻ: Đặng Văn K, đã chết; Mẹ đẻ: Nguyễn Thị O, sinh năm 1946; Gia đình có 4 anh chị em, bị cáo là con thứ 3; Vợ: Phạm Thị N, sinh năm 1984; Có 3 con sinh, lớn năm 2007, nhỏ sinh năm 2017. Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 21/12/2018, đến ngày 28/01/2019 được áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lĩnh, có mặt tại phiên toà.

7. Họ và tên: Lê Văn H – sinh năm 1975;

Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn T, xã L, huyện GL, tỉnh H; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn Giáo: Không;Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 8/12; Bố đẻ: Lê Văn S, sinh năm 1953; Mẹ đẻ: Phạm Thị H, sinh năm 1953; Gia đình có ba anh em, bị cáo là con thứ nhất; Vợ: Vũ Thị H, sinh năm 1978; Có 3 con, lớn sinh năm 1999, nhỏ sinh năm 2012. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên toà.

Người bị hại: 1/ Anh Trương Văn T, sinh năm 1982.
Trú tại thôn L, xã T, huyện TM, tỉnh H,
2/ Anh Vũ Văn B, sinh năm 1975
Trú tại thôn Đ, xã P, huyện TM, tỉnh H,
3/ Anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1976
4/ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1956
Đều trú tại thôn L, xã N, huyện TM, tỉnh H,

Anh T, anh B, anh T, ông T có đơn đề nghị vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phạm Thị N - sinh năm 1960, *vắng mặt.*

Trú tại: thôn T, xã H, huyện GL, tỉnh H.

- Chị Nguyễn Thị H - sinh năm 1965, *có mặt.*

Trú tại: Khu 4, thị trấn G, huyện GL, tỉnh H.

***Người làm chứng*:**

- Ông Trương Văn L - sinh năm 1953,
- Chị Nguyễn Thị H - sinh năm 1984,
- Anh Vũ Khánh T - sinh năm 1982,

Đều trú tại: thôn L, xã T, huyện TM, tỉnh H.

- Bà Bùi Thị K - sinh năm 1962,

Trú tại: thôn L, xã N, huyện TM, tỉnh H.

- Anh Vũ Quang Đ - sinh năm 1991,

Trú tại: thôn Đ, xã P, huyện TM, tỉnh H.

- Chị Vũ Thị H - sinh năm 1979,

Trú tại: thôn T, xã L, huyện GL, tỉnh H.

Những người làm chứng vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vụ thứ nhất: Khoảng 23 giờ ngày 19/10/2018, Đặng Duy P, Bùi Văn T2 và Đỗ Đức T đến nhà Nguyễn Văn Đ. Đ nói *"Anh em sang Bình Giang làm tí gỗ"*, ý là rủ T, P và T1 đi trộm cắp tài sản, tất cả cùng đồng ý. P vào trong buồng ngủ nhà Đ lấy 01 kìm cộng lực bằng kim loại dài khoảng 45cm để lên xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, loại xe Sirius BKS 34B1-149.46 rồi điều khiển xe chở T2; Đ điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, loại xe Exiter BKS 34B1-929.15, ngoài gắn thêm biển kiểm soát 34E1-061.11 chở T đi theo hướng cầu Tràng Thưa, huyện Gia Lộc qua xã Phạm Kha, huyện Thanh Miện, ra đường 392 hướng về huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Trên đường đi qua xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện, P, Đ, T và T2 quan sát thấy 02 cánh cửa và 01 chiếc xe bò kéo để cạnh đường nhưng tiếp tục đi qua. Khi đi đến địa phận xã Nhân Quyền, huyện Bình Giang, P, Đ, T và T2 đã trộm cắp 01 chiếc xe bò kéo, 01 bộ cánh cửa gỗ và 03 thanh gỗ tại xưởng gỗ cạnh đường. Sau đó Đ chở T kéo theo xe bò và số gỗ vừa trộm cắp về nhà Đ; P nói *"Em và T2 quay lại lấy thêm hai cánh cửa"*, ý P là quay lại trộm cắp 02 cánh cửa đã quan sát thấy trên đường đi rồi chở T2 quay lại nhà anh Trương Văn T ở thôn L, xã T, huyện TM, thấy có 02 cánh cửa bằng gỗ Lim, cao 258cm, rộng 118cm, dày 4cm đã làm xong phần thô và chiếc xe bò kéo khung bằng ống kim loại được

khóa bằng dây xích; P dừng xe cầm kìm cộng lực đi đến chỗ 02 cánh cửa và xe bò kéo, cắt khóa và dây xích; T2 đứng cạnh xe mô tô cảnh giới. Do sợ bị chủ nhà phát hiện nên P đã dùng kìm cắt đoạn dây điện dài 17 cm buộc vào khuy cửa nhà anh T rồi gọi T2 vào khiêng hai cánh cửa lên xe bò kéo về nhà Đ. Đ, T, T2 và P cùng nhau khiêng số gỗ trộm cắp được vào phòng khách cất giấu.

Khoảng 08 giờ ngày 20/10/2018, Đ sang nhà Đặng Văn K và nói với K *"Anh sang em bảo cái này",* K đi cùng sang nhà Đ, Đ nói *"Chúng nó có số gỗ này anh xem mua được không, số gỗ này ở xa lắm, huyện khác cơ anh không phải sợ"*, K hiểu ý Đ nói 02 bộ cánh cửa và 03 thanh gỗ là tài sản do các bị cáo trộm cắp nhưng vẫn trả giá 02 cánh cửa nhà anh T trị giá 6.000.000đ, 01 bộ cánh cửa và 03 thanh gỗ ở xã Nhân Quyền, huyện Bình Giang trị giá 4.000.000đ. Đ đồng ý bán với tổng trị giá là 10.000.000đ. Đến khoảng 18 giờ cùng ngày, P, Đ, T2 và T cùng nhau khiêng số gỗ đã bán sang nhà K và nhận số tiền 10.000.000đ, chia nhau mỗi người 2.500.000đ chi tiêu cá nhân hết. Sau khi mua được 02 cánh cửa gỗ của anh T, Đặng Văn K đã tháo rời, lắp vào các cánh cửa nhận làm cho anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1974 ở thôn T, xã H, huyện GL để bán cho anh Đ được 10.500.000đ.

Kết luận định giá tài sản số 16/KL-HĐ ĐG ngày 08/11/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong Tố tụng hình sự huyện Thanh Miện xác định: 01 xe bò kéo bánh hơi, khung bằng ống kim loại trị giá 1.500.000đ. 02 cánh cửa bằng gỗ lim đã làm xong phần thô, chưa phun sơn, có kích thước dài 258cm, rộng 118 cm, dày 4cm trị giá 13.340.000đ. Tổng trị giá tài sản của anh Trương Văn T bị chiếm đoạt là 14.840.000đ.

Vụ thứ hai: Khoảng 00 giờ 10 phút ngày 23/10/2018, P điều khiển xe mô tô BKS 34B1-149.46 đến nhà T1 rủ đi trộm cắp tài sản. T1 đồng ý, do trời mưa nên P mặc áo mưa màu xanh, đeo khẩu trang, T1 mặc áo mưa choàng; P chở T1 đến bãi đất trống cạnh Trung tâm y tế huyện Gia Lộc để lấy chiếc xe bò kéo của mình đã để sẵn từ trước rồi đi về hướng cầu Gỗ, qua cầu Đáy, xã Lê Lợi, huyện Gia Lộc đến xã Phạm Kha, huyện Thanh Miện. Khoảng 01 giờ 30 phút cùng ngày, khi đi đến thôn Đ, P và T1 quan sát thấy nhà anh Vũ Văn B khóa cửa; trước cửa nhà dựng nhiều cánh cửa gỗ đã làm xong phần thô. P và T1 quay đầu xe theo lối cũ rồi cùng nhau khiêng **06** cánh cửa bằng gỗ Lim kích thước dài 220cm, rộng 83cm, dày 4cm và **02** cánh cửa bằng gỗ Lim kích thước dài 197cm, rộng 69cm, dày 4cm lên xe bò kéo, kéo đi về hướng huyện Gia Lộc. Trên đường đi, P gọi điện cho Lê Văn H nói *"Anh ơi, em có 8 cánh cửa gỗ anh mua không"*, H nói *"Anh hết tiền rồi"*, P nói tiếp *"Cánh cửa đẹp lắm"* thì H nói *"cầm về đây xem thế nào"*. P và T1 chở 08 cánh cửa trộm cắp được đến nhà H; H hỏi *"chúng mày lấy cắp ở đâu"*, P nói *"trộm cắp ở xa",* H hiểu ý P là tài sản trộm cắp mà có nhưng vẫn đồng ý mua với giá 9.600.000 đồng, H đưa trước 6.000.000 đồng. Đến khoảng 18 giờ cùng ngày, P và T1 đến nhà H lấy số tiền còn lại. Số tiền bán 08 cánh cửa P và T1 chia nhau mỗi người 4.800.000đ chi tiêu cá nhân hết. Chiếc xe bò kéo sau khi sử dụng để thực hiện hiện hành vi trộm cắp tài sản P bán được 200.000đ. Sau khi hành vi phạm tội bị phát hiện, Lê Văn H đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra 08 cánh cửa đã mua của P.

Kết luận định giá tài sản số 15/KL-HĐ ĐG ngày 08/11/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong Tố tụng hình sự huyện Thanh Miện xác định: 06 cánh cửa thông phòng, có kích thước dài 220cm, rộng 83cm, dày 4cm trị giá 10.260.000đ.

02 cánh cửa thông phòng, có kích thước dài 197cm, rộng 69cm, dày 4cm trị giá 3.000.000đ. Tổng trị giá tài sản chiếm đoạt của anh Vũ Văn B là 13.260.000đ.

Vụ thứ ba: Khoảng 00 giờ ngày 25/10/2018, P gọi điện thoại rủ T1 đi trộm cắp tài sản, T1 đồng ý. P điều khiển xe mô tô BKS 34B1-149.46 chở T1 đến nhà Đ để mượn kìm cộng lực. Khi đến, thấy cửa nhà Đ khóa, P gọi điện thoại cho Đ nhưng không được, biết T có chìa khóa cổng, cửa nhà Đ nên P gọi điện nhờ T đến mở cửa mượn kìm đi trộm cắp tài sản. T đến nhà Đ mở cổng, P đi cùng vào trong nhà, thấy Đ đang nằm ngủ, T lấy chiếc kìm cộng lực dưới gầm giường đưa cho P. P cầm kìm cộng lực để lên xe mô tô rồi điều khiển xe chở T1 đi về hướng huyện Thanh Miện. T ở lại nhà Đ. Đến khoảng 02 giờ cùng ngày, P và T1 đi đến xưởng gỗ nhà ông Nguyễn Văn T ở thôn L, xã N, huyện TM, thấy có nhiều thanh gỗ Lim để ở lán cạnh đường, P chở T1 quay lại để tìm xe bò kéo, khi đến nhà anh Nguyễn Đức T ở cùng thôn L, thấy chiếc xe bò kéo được khóa bằng xích sắt. P dùng kìm cộng lực cắt khóa rồi cùng T1 kéo xe bò đến xưởng gỗ nhà ông T. Thấy các thanh gỗ được phủ bạt màu xanh, P mở tấm bạt sau đó cùng T1 khiêng tổng số 18 thanh gỗ là các khuôn cửa có độ dài khác nhau lên xe bò rồi chở về nhà Đ. Trên đường đi, P gọi điện thoại cho Đ để gửi nhờ số gỗ vừa trộm cắp được, Đ đồng ý. T1 và P về đến nhà Đ thì thấy Đ chở T đi chơi về, Đ hỏi *"Lấy ở đâu, có xa không",* P nói *"Lấy ở một xã của huyện Thanh Miện"* rồi P, T1, T và Đ khiêng gỗ vào trong gian bếp nhà Đ cất giấu sau đó đi về nhà.

Đến khoảng 10 giờ cùng ngày, P và T1 đến nhà Đ nhờ bán số gỗ trộm cắp được. Đ gọi K sang xem gỗ, K đo số gỗ được 19m khuôn đơn, chiều rộng bằng nhau là 14cm, dày 6cm; 13m khuôn kép, chiều rộng bằng nhau là 24cm, K trả giá là 6.700.000đ. Quá trình mua bán P nói với K *"gỗ này ở xa lắm, tận Bến Trại cơ"*, K hiểu ý là tài sản do P và T1 trộm cắp nhưng vẫn mua. Số tiền bán gỗ P chia cho Đ 700.000đ, T1 và P mỗi người 3.000.000đ chi tiêu cá nhân hết. Sau khi mua được 18 thanh gỗ của ông T, K đã sử dụng để lắp vào các cánh cửa làm cho anh Nguyễn Văn Đ ở thôn T, xã H, huyện GL để bán cho anh Đ được 14.700.000đ.

Kết luận định giá tài sản số 31/KL-HĐĐG ngày 01/11/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Thanh Miện xác định: 01 xe bò kéo loại 03 bánh hơi, khung sắt phi 27, dài 2,22m, rộng 1.05m trị giá 1.500.000đ; Các thanh gỗ khuôn cửa đơn có tổng chiều dài 19m, chiều rộng như nhau là 14cm và độ dày là 6cm trị giá 8.930.000đ, các thanh gỗ khuôn cửa kép có tổng chiều dài 13m, chiều rộng như nhau là 24cm và độ dày 6cm trị giá 11.050.000đ.

Trị giá tài sản chiếm đoạt của anh Nguyễn Đức T là 1.500.000 đồng, trị giá tài sản chiếm đoạt của ông Nguyễn Văn T là 19.980.000đ. Tổng trị giá tài sản chiếm đoạt là 21.480.000đ.

Đối với 02 cánh cửa và 18 thanh gỗ đã mua, K sử dụng để lắp ghép vào các cánh cửa làm cho gia đình anh Nguyễn Văn Đ, đến nay K không xác định được đã lắp đặt vào vị trí nào, các cánh cửa và thanh gỗ không còn nguyên vẹn, Cơ quan điều tra không thu hồi được.

Tại cáo trạng số 06/CT-VKS ngày 10/01/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương truy tố bị cáo Đặng Duy P, Phạm Quang T1 về tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 173 BLHS; bị cáo Đỗ Đức T và Bùi Văn T2 về tội "Trộm cắp tài sản" theo điểm g khoản 2 Điều 173 BLHS; bị cáo Nguyễn Văn Đ về tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 173 và "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" theo khoản 1 Điều 323 BLHS; bị cáo Đặng

Văn K và Lê Văn H về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" theo khoản 1 Điều 323 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà Đại diện VKSND huyện Thanh Miện thực hành quyền công tố trình bày luận tội giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị HĐXX: Tuyên bố bị cáo bị cáo Đặng Duy P, Phạm Quang T1, Đỗ Đức T, Bùi Văn T2 và Nguyễn Văn Đ về tội "Trộm cắp tài sản"; Bị cáo Nguyễn Văn Đ, Đặng Văn K và Lê Văn H về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có".

- **Áp dụng** khoản 1 điều 173, điều 17, 58, điểm s khoản 1, khoản 2 điều 51, điểm g khoản 1 điều 52 BLHS (điểm h khoản 1 điều 52 BLHS với bị cáo T1), điều 38 BLHS với bị cáo P, bị cáo T1.

Xử phạt: Đặng Duy P từ 36 tháng đến 39 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản", thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 02/11/2018.

Phạm Quang T1 từ 30 tháng đến 33 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản", thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 02/11/2018.

- **Áp dụng** điểm g khoản 2 điều 173, điều 17, 58, điểm s, h khoản 1 điều 51 BLHS (điểm b khoản 1, khoản 2 điều 51 BLHS với T2, khoản 2 điều 51, điểm g khoản 1 điều 52 BLHS với T), điều 38 BLHS với bị cáo T, bị cáo T2.

Xử phạt: Đỗ Đức T từ 30 tháng đến 33 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản", thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 02/11/2018.

Bùi Văn T2 từ 24 tháng đến 27 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản", thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- **Áp dụng** khoản 1 điều 173, khoản 1 điều 323, điều 17, 58, điểm s khoản 1, khoản 2 điều 51, điểm h khoản 1 điều 52, điều 38, 55 BLHS với bị cáo Đ.

Xử phạt: Nguyễn Văn Đ từ 14 tháng đến 16 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản", từ 07 tháng đến 09 tháng tù về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có", tổng hợp hình phạt buộc Đ chấp hành hình phạt chung từ 21 tháng đến 25 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 02/11/2018.

- **Áp dụng** khoản 1 điều 323, điểm s, v khoản 1, khoản 2 điều 51, điểm g khoản 1 điều 52, điều 38 BLHS với bị cáo K,

Xử phạt: Đặng Văn K từ 07 tháng đến 09 tháng tù về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có", được trừ 39 ngày tạm giam, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- **Áp dụng** khoản 1 điều 323, điểm i, s khoản 1, khoản 2 điều 51, điều 65 BLHS với bị cáo H.

Xử phạt: Lê Văn H từ 06 tháng đến 08 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 đến 16 tháng tính từ ngày tuyên án về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có". Giao bị cáo về cho UBND xã L, huyện GL, tỉnh H giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người chấp hành án thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án Hình sự 02 lần trở lên thì Toà án có thể buộc phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng.

Về trách nhiệm dân sự: các bị cáo P, Đ, T2, T chiếm đoạt số gỗ trị giá 13.340.000đ của anh T nhưng chưa bồi thường, vì vậy buộc 04 bị cáo có trách nhiệm liên đới bồi thường cho anh T. Ngày 28/12/2018 anh T có đơn xác nhận bị cáo T2 đã bồi thường cho anh 3.000.000đ vì vậy đề nghị đối trừ cho bị cáo. Bị cáo P, T1, T chiếm đoạt số gỗ trị giá 19.980.000đ của ông Nguyễn Văn T chưa bồi thường vì vậy buộc 03 bị cáo liên đới bồi thường cho ông T.

Về vật chứng: thu giữ 01 đoạn dây điện màu đen dài 17cm, 01 ổ khóa Việt – Tiệp, 01 áo mưa màu xanh đen và 01 khẩu trang, 01 kìm công lực bằng kim loại tay cầm bọc nhựa màu vàng cam; 01 biển kiểm soát xe mô tô số 34E1-061.11 là tài sản của ông Nguyễn Văn V ở xóm 6, xã U, huyện N, tỉnh H đánh rơi không có yêu cầu nhận lại, các vật chứng trên đều đã qua sử dụng không còn giá trị nên tịch thu cho tiêu huỷ.

Buộc các bị cáo thu lợi bất chính nộp lại sung ngân sách nhà nước gồm:

- Bị cáo P nộp số tiền bán xe bò 200.000đ, bị cáo Đ nộp lại số tiền 700.000đ được P chia trong vụ trộm cắp gỗ của ông T. Bị cáo K nộp lại số tiền sử dụng vào việc phạm tội và thu lợi từ việc bán gỗ của anh T 10.500.000đ, bán gỗ của ông T 14.700.000đ . Bị cáo P, T1 nộp lại số tiền thu lợi từ việc bán gỗ của anh B 9.600.000đ.

Bị cáo Nguyễn Văn Đ giao nộp 01 điện thoại di động Iphone 6 Plus (điện thoại sử dụng để lưu giữ hình ảnh hai cánh cửa gỗ nhà anh Trương Văn T do Đích chụp, không sử dụng để liên lạc trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội) trả lại bị cáo nhưng bảo thủ để đảm bảo thi hành án.

Về án phí: Áp dụng điều 136 BLTTHS năm 2015; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25-11-2016; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo P, Đ, T2, T, T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Tại lời nói sau cùng, các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội và đề nghị HĐXX giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra công an huyện Thanh Miện, Viện kiểm sát nhân dân huyện, Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Lời khai các bị cáo tại phiên toà phù hợp với nhau, với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai người bị hại, tang vật chứng thu giữ và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã có căn cứ kết luận:

Khoảng 02 giờ 30 phút ngày 20/10/2018, *Đặng Duy P, Nguyễn Văn Đ, Đỗ Đức T và Bùi Văn T2* trộm cắp 01 xe bò kéo và 02 cánh cửa bằng gỗ Lim của anh Trương Văn T, sinh năm 1982 ở thôn L, xã T, huyện TM, tỉnh H sau đó đem bán 02 cánh cửa cho Đặng Văn K được 6.000.000đ, K biết rõ tài sản do trộm cắp mà có nhưng vẫn mua để tiêu thụ. Tổng trị giá tài sản chiếm đoạt của anh T là 14.840.000đ.

Khoảng 01 giờ 30 phút ngày 23/10/2018, *Đặng Duy P và Phạm Quang T1* có hành vi trộm cắp 08 cánh cửa bằng gỗ Lim của anh Vũ Văn B ở thôn Đ , xã P, huyện TM, tỉnh H sau đó đem bán cho Lê Văn H được 9.600.000đ, H biết rõ tài sản do trộm cắp mà có nhưng vẫn mua để tiêu thụ. Tổng trị giá tài sản chiếm đoạt của anh B là 13.260.000đ.

Khoảng 02 giờ ngày 25/10/2018, *Đỗ Đức T giúp sức mở khoá cửa nhà Đ và lấy kìm cộng lực đưa cho P và T1 đi trộm cắp, P,, T1* trực tiếp dùng kìm cộng lực cắt khóa trộm cắp chiếc xe bò kéo của anh Nguyễn Đức T và 18 thanh gỗ Lim của ông Nguyễn Văn T đều ở thôn L, xã N, huyện TM, tỉnh H mang về nhà Đ gửi nhờ, Đ đã bán 18 thanh gỗ cho Đặng Văn K được 6.700.000đ. Đ và K biết rõ tài sản do trộm cắp nhưng Đ vẫn cho gửi và giúp sức bán tài sản, K vẫn mua để tiêu thụ. Tài sản của anh T bị chiếm đoạt trị giá 1.500.000đ; tài sản của ông T trị giá 19.980.000đ.

[3]. Hành vi của các bị cáo Đ, P, T2, T1, T là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền sở hữu về tài sản của công dân, hành vi của các bị cáo Đ, K, H không chỉ xâm hại trực tiếp trật tự công cộng, gây trở ngại cho việc điều tra mà còn tạo điều kiện khuyến khích người khác đi vào con đường phạm tội, gây mất trật tự trị an xã hội, gây tâm lý hoang mang trong quần chúng nhân dân, các bị cáo là người có năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp. Bị cáo T, T2 có hai tiền án, lần phạm tội này là tái phạm nguy hiểm, đủ yếu tố cấu thành tội "Trộm cắp tài sản" quy định tại điểm g khoản 2 điều 173 BLHS, hành vi của các bị cáo P, T1, Đ đủ yếu tố cấu thành tội "Trộm cắp tài sản" quy định tại khoản 1 điều 173 BLHS, hành vi của các bị cáo Đ, K, H đủ yếu tố cấu thành tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" quy định tại khoản 1 điều 323 BLHS. Quyết định truy tố của VKSND huyện Thanh Miện đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4]. Xét tính chất hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: các bị cáo thành khẩn khai báo, tỏ sự ăn năn hối lỗi hành vi đã phạm nên đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 điều 51 BLHS. Bị cáo T, T2 bị truy tố khoản 2 điều 173 BLHS trong khi tài sản chiếm đoạt trị giá dưới 50 triệu đồng được áp dụng tình tiết giảm nhẹ phạm tội gây thiệt hại không lớn quy định tại điểm h khoản 1 điều 51 BLHS. Bị cáo T2 tự nguyện bồi thường cho anh T 3.000.000đ được hưởng tình tiết giảm nhẹ điểm b khoản 1 điều 51 BLHS. Bị cáo T có hai tiền án, lần phạm tội này bị cáo đã chịu tình tiết định khung Tái phạm nguy hiểm nên không chịu tình tiết tăng nặng tái phạm nguy hiểm. Bị cáo T, T1 thực hiện hai lần hành vi trộm cắp tài sản, bị cáo P ba lần thực hiện hành vi trộm cắp, đều trên mức định lượng 2.000.000đ phải chịu tình tiết tăng nặng phạm tội nhiều lần tại điểm g khoản 1 điều 52 BLHS. Bị cáo K hai lần tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có phải chịu tình tiết tăng nặng phạm tội nhiều lần quy định tại điểm g khoản 1 điều 52 BLHS. Bị cáo T1, Đ có tiền án chưa được xoá án phải chịu tình tiết tăng nặng tái phạm quy định tại điểm h khoản 1 điều 52 BLHS. Bị cáo P, Đ, T1, T sau khi phạm tội đã tự giác khai báo về hành vi

phạm tội chưa bị phát giác. Bị cáo T2 sau khi phạm tội đã ra đầu thú, có bố là ông Bùi Văn K được tặng danh hiệu Hộ nông dân sản xuất kinh doanh giỏi, bị cáo K trước đây được công nhận là chiến sỹ giỏi, có bố là ông Đặng Văn K được tặng Huân chương kháng chiến hạng Ba, bị cáo H có bố là ông Lê Văn S được tặng Huy chương kháng chiến Hạng Nhì đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ khoản 2 điều 51 BLHS. Bị cáo Đ có hành vi Trộm cắp tài sản và tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có, phạm hai tội vì vậy áp dụng Điều 55 BLHS để tổng hợp hình phạt.

Các bị cáo đồng phạm việc việc trộm cắp nhưng không có sự bàn bạc, phân công cụ thể, chỉ là đồng phạm giản đơn, trong đó Đ có vai trò chính, P, T, T2 có vai trò tiếp theo trong vụ trộm cắp tài sản của anh T. Bị cáo P, có vai trò chính, bị cáo T1 vai trò thứ hai trong hai vụ trộm cắp gỗ của anh B, ông T, bị cáo T vai trò giúp sức bị cáo T1 trong vụ thứ ba. Bị cáo Đ, K, H không hứa hẹn trước nhưng biết rõ số gỗ là do phạm tội mà có nhưng vẫn tiêu thụ nên chịu trách nhiệm độc lập. Các bị cáo nhận thức được hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác, tiêu thụ tài sản biết là do phạm tội mà có là vi phạm pháp luật, sẽ bị trừng trị nghiêm khắc nhưng vì động cơ tư lợi đã cố ý thực hiện hành vi phạm tội, vì vậy cần có hình phạt tương xứng với hành vi của mỗi bị cáo để không chỉ cải tạo, giáo dục các bị cáo mà còn phục vụ công tác phòng ngừa chung.

Xét các bị cáo Đỗ Đức T, Bùi Văn T2 bị truy tố tại khoản 2 điều 173 BLHS, bị cáo Nguyễn Văn Đ, Đặng Duy P, Phạm Quang T1 đều có tình tiết tăng nặng, nhân thân không tốt, Đặng Văn K có tình tiết tăng nặng phạm tội nhiều lần vì vậy buộc các bị cáo cách ly xã hội một thời gian để các bị cáo có thời gian suy nghĩ về hành vi đã phạm.

Bị cáo H nhân thân không có tiền án, tiền sự, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, có nơi cư trú rõ ràng, nên không buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù có thời hạn, Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt tù cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách đối với bị cáo H, tin rằng bị cáo lấy đây làm bài học để không tái phạm về sau.

Giao bị cáo H về cho UBND xã L, huyện GL, tỉnh H giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong thời gian thử thách nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án Hình sự 02 lần trở lên thì Toà án có thể buộc phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trường hợp người chấp hành án thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

[5]. Về hình phạt bổ sung: xét điều kiện hoàn cảnh kinh tế gia đình các bị cáo khó khăn, nghề nghiệp không ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6]. Về trách nhiệm dân sự: Anh Vũ Văn B xác nhận đã nhận lại 08 cánh cửa gỗ, anh Nguyễn Đức T xác nhận đã nhận lại chiếc xe bò kéo nên không có yêu cầu bồi thường.

Chiếc xe bò kéo khung bằng ống kim loại anh T xác nhận đã nhận lại, còn số gỗ trị giá 13.340.000đ không thu hồi được, các bị cáo chưa bồi thường, anh T đề nghị buộc các bị cáo bồi thường là đúng pháp luật vì vậy buộc các bị cáo P, Đ, T2, T có trách nhiệm liên đới bồi thường cho anh T, chia ra mỗi bị cáo chịu 3.335.000đ. Ngày 28/12/2018 anh T xác nhận bị cáo T2 đã bồi thường 3.000.000đ đối trừ T2 còn bồi thường tiếp 335.000đ.

Bị cáo P, T1, T chiếm đoạt số gỗ trị giá 19.980.000đ của ông Nguyễn Văn T chưa bồi thường vì vậy các bị cáo có trách nhiệm liên đới bồi thường cho ông T. Tuy vậy T không được hưởng lợi vì vậy buộc P, T1 liên đới bồi thường cho ông T, chia ra mỗi bị cáo chịu 9.990.000đ theo quy định tại khoản 1 điều 48 BLHS, điều 584, 585, 587, 589, điều 357 BLDS.

[7]. Về vật chứng: Cơ quan điều tra thu giữ 01 đoạn dây điện màu đen dài 17cm, 01 ổ khóa Việt -Tiệp đã bị cắt móc khóa do anh Trương Văn T tự nguyện giao nộp, 01 áo mưa màu xanh đen và 01 khẩu trang do bị cáo P giao nộp, 01 kìm cộng lực bằng kim loại tay cầm bọc nhựa màu vàng cam do bị cáo Đ giao nộp; 01 biển kiểm soát xe mô tô số 34E1-061.11 xác định là tài sản của ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1966 ở xóm 6, xã U, huyện N, tỉnh H đánh rơi, hiện ông V đã làm lại BKS khác nên không nhận lại, các vật chứng trên đều đã qua sử dụng không còn giá trị nên tịch thu cho tiêu huỷ.

Bị cáo Nguyễn Văn Đ giao nộp 01 điện thoại di động Iphone 6 Plus (điện thoại sử dụng để lưu giữ hình ảnh hai cánh cửa gỗ nhà anh Trương Văn T do Đ chụp, không sử dụng để liên lạc trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội) trả lại bị cáo nhưng bảo thủ để đảm bảo thi hành án.

- Chiếc xe bò kéo P, T1 sử dụng trộm cắp gỗ của anh B, bị cáo P đã bán được 200.000đ cho người không ró tên địa chỉ nên không thu hồi được, tuy vậy cần tịch thu số tiền bị cáo đã bán sung ngân sách nhà nước.

Bị cáo Đ được P chia 700.000đ trong vụ trộm cắp gỗ của ông T; Bị cáo K sử dụng tiền vào việc phạm tội và thu lợi từ việc bán gỗ của anh T 10.500.000đ, bán gỗ của ông T 14.700.000đ. Bị cáo P, T1 thu lợi từ việc bán gỗ của anh B 9.600.000đ đều là tiền thu lợi bất chính buộc nộp lại sung ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm a, b khoản 1, khoản 2 điều 47, điểm a, b, c khoản 2, điểm a khoản 3 điều 106 BLTTHS.

Đối với xe mô tô BKS 34B1-929.15, Đ sử dụng để đi trộm cắp tài sản là tài sản hợp pháp của bà Phạm Thị N ở thôn T, xã H, huyện GL, tỉnh H (mẹ đẻ bị cáo Đ); xe mô tô BKS 34B1-149.46, P sử dụng đi trộm cắp tài sản là tài sản hợp pháp của bà Nguyễn Thị H ở khu 4, thị trấn G, huyện GL, tỉnh H (mẹ đẻ bị cáo P), việc Đ, P sử dụng xe để thực hiện hành vi phạm tội bà N và bà H không biết, Cơ quan điều tra đã trả lại xe cho bà H và bà N là có căn cứ.

Quá trình thực hiện hành vi phạm tội Nguyễn Văn Đ, Phạm Quang T1, Đỗ Đức T, Đặng Duy P và Lê Văn H sử dụng điện thoại để liên lạc với nhau nhưng không nhớ số, sau khi phạm tội điện thoại đã bị mất, Cơ quan điều tra không quản lý được nên không xem xét xử lý.

Đối với hành vi của Đ, P, T2 và T trộm cắp chiếc xe bò kéo, 02 cánh cửa và 03 thanh gỗ tại địa bàn xã Nhân Quyền, huyện Bình Giang sau đó đem bán cho K, Cơ quan CSĐT Công an huyện Thanh Miện đã có văn bản chuyển nội dung vụ việc cùng vật chứng đến Cơ quan CSĐT Công an huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương để giải quyết theo thẩm quyền.

[8]. Về án phí: Áp dụng điều 136 BLTTHS; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25-11-2016; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo P, Đ, T2, T, T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên :

QUYẾT ĐỊNH

1/ Tuyên bố: Các bị cáo Đặng Duy P, Nguyễn Văn Đ, Đỗ Đức T, Phạm Quang T1, Bùi Văn T2 phạm tội "Trộm cắp tài sản", Bị cáo Nguyễn Văn Đ, Đặng Văn K, Lê Văn H phạm tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có".

- Áp dụng khoản 1 điều 173, điều 17, 58, điểm s khoản 1, khoản 2 điều 51, điểm g khoản 1 điều 52 BLHS (điểm h khoản 1 điều 52 BLHS với bị cáo T1), điều 38 BLHS với bị cáo P, bị cáo T1.

Xử phạt: **Đặng Duy P 36** (Ba sáu) tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản", thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 02/11/2018.

Phạm Quang T1 : **30** (Ba mươi) tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản", thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 02/11/2018.

- Áp dụng điểm g khoản 2 điều 173, điều 17, 58, điểm s, h khoản 1 điều 51 BLHS (điểm b khoản 1, khoản 2 điều 51 BLHS với bị cáo T2, khoản 2 điều 51, điểm g khoản 1 điều 52 BLHS với T), điều 38 BLHS với bị cáo T, bị cáo T2.

Xử phạt: **Đỗ Đức T 30** (Ba mươi) tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản", thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 02/11/2018.

Bùi Văn T2 : 24 (Hai bốn) tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản", thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Áp dụng khoản 1 điều 173, khoản 1 điều 323, điều 17, 58, điểm s khoản 1, khoản 2 điều 51, điểm h khoản 1 điều 52, điều 38, 55 BLHS với bị cáo Đ.

Xử phạt: **Nguyễn Văn Đ 14** (mười bốn) tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản", **07** (Bảy) tháng tù về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có", tổng hợp hình phạt buộc Đ chấp hành hình phạt chung **21** (hai mươi mốt) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 02/11/2018.

- Áp dụng khoản 1 điều 323, điểm s, v khoản 1, khoản 2 điều 51, điểm g khoản 1 điều 52, điều 38 BLHS với bị cáo K,

Xử phạt: **Đặng Văn K 08** (Tám) tháng tù về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có", được trừ 39 ngày tạm giam còn phải chấp hành ***06 tháng 21 ngày tù***, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Áp dụng khoản 1 điều 323, điểm i, s khoản 1, khoản 2 điều 51, điều 65 BLHS với bị cáo H.

Xử phạt: **Lê Văn H 06** (Sáu) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 tháng tính từ ngày tuyên án về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có",

Giao bị cáo H về cho UBND xã L, huyện GL, tỉnh H giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách, gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp cùng chính quyền địa phương giám sát, giáo dục bị cáo. Trường hợp người chấp hành án thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án Hình sự 02 lần trở lên thì Toà án có thể buộc phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2/ Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng.

3/ Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 điều 48 BLHS, điều 584, 585, 587, 589, điều 357 BLDS:

Buộc các bị cáo P, Đ, T2, T có trách nhiệm liên đới bồi thường cho anh Trương Văn T trú tại thôn L, xã T, huyện TM, tỉnh H số gỗ trị giá 13.340.000đ, chia ra mỗi bị cáo chịu 3.335.000đ (*Ba triệu ba trăm ba mươi năm ngàn đồng)*. Bị cáo T2 đã tự nguyện bồi thường cho anh T 3.000.000đ, đối trừ T2 còn phải bồi thường tiếp 335.000đ.

Buộc các bị cáo P, T1, T có trách nhiệm liên đới bồi thường cho ông Nguyễn Văn T trú tại thôn L, xã N, huyện TM, tỉnh H số gỗ trị giá 19.980.000đ, T không được hưởng lợi vì vậy bị cáo P, T1 có trách nhiệm liên đới bồi thường cho ông T, chia ra mỗi bị cáo chịu 9.990.000đ *(Chín triệu chín trăm chín mươi ngàn đồng).*

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm thi hành còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 điều 468 BLDS 2015; nếu không có thoả thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 BLDS năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

4/ Về vật chứng: Áp dụng điểm a, b khoản 1, khoản 2 điều 47, khoản 1 điều 48 BLHS; điểm a, b, c khoản 2, điểm a khoản 3 điều 106 BLTTHS:

- Buộc các bị cáo nộp lại số tiền thu lợi bất chính sung ngân sách nhà nước gồm: bị cáo P 200.000đ (*hai trăm ngàn đồng*). Bị cáo Đ 700.000đ (*bảy trăm ngàn đồng*). Bị cáo K nộp lại số tiền sử dụng vào việc phạm tội và thu lợi từ việc bán gỗ của anh T 10.500.000đ, bán gỗ của ông T 14.700.000đ, cộng là 25.200.000đ (*Hai lăm triệu hai trăm ngàn đồng*). Bị cáo P, T1 nộp lại số tiền thu lợi từ việc bán gỗ của anh B 9.600.000đ, chia ra mỗi bị cáo nộp 4.800.000đ (*Bốn triệu tám trăm ngàn đồng).*

- Tịch thu cho tiêu huỷ 01 đoạn dây điện màu đen dài 17cm, 01 ổ khóa Việt -Tiệp đã bị cắt móc khóa, 01 áo mưa màu xanh đen, 01 khẩu trang, 01 kìm cộng lực bằng kim loại tay cầm bọc nhựa màu vàng cam; 01 BKS xe mô tô số 34E1-061.11 vì các vật chứng đều đã qua sử dụng và không còn giá trị sử dụng.

- Trả lại bị cáo Nguyễn Văn Đ 01 điện thoại di động Iphone 6 Plus nhưng bảo thủ để đảm bảo thi hành án.

(Các vật chứng có đặc điểm theo biên bản giao nhận vật chứng giữa Công an huyện Thanh Miện và Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Miện ngày 21/01/2019).

***5/ Về án phí*:** Áp dụng điều 136 BLTTHS năm 2015; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25-11-2016; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, các bị cáo Đặng Duy P, Nguyễn Văn Đ, Đỗ Đức T, Phạm Quang T1, Bùi Văn T2, Đặng Văn K, Lê Văn H mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo P phải chịu 666.250đ án phí dân sự sơ thẩm; Bị cáo T1 phải chịu 499.500đ án phí dân sự sơ thẩm; Bị cáo T, T2, Đ mỗi bị cáo phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm;

6/ Quyền kháng cáo: Căn cứ điều 331, Điều 333 BLTTHS, các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ

ngày nhận bản án hoặc niêm yết. Người có liên quan có quyền kháng cáo bản án phần có liên quan trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Bùi Xuân Thành

Nơi nhận:
- *VKSND huyện Thanh Miện*
- *VKSND tỉnh Hải Dương,*
- *Công an Thanh Miện;*
- *Trại Tạm giam Kim Chi,*
- *Chi cục THADS Thanh Miện,*
- *Sở Tư pháp tỉnh Hải Dương,*
- *Người tham gia tố tụng,*
- *Lưu hồ sơ.*

;